

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV - NĂM 2019

Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

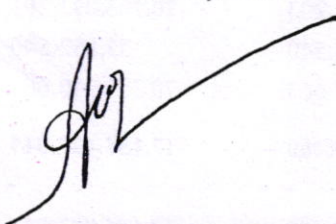
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/1/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		862.139.208.380	812.378.042.536
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		182.590.074.882	258.968.916.818
111	1. Tiền		161.248.362.138	30.381.763.842
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.341.712.744	228.587.152.976
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		166.391.336.783	342.170.625.170
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		137.677.355.882	318.639.860.934
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.060.365.968	7.466.537.573
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		20.997.951.995	21.408.563.725
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho		500.503.120.345	205.555.985.364
141	1. Hàng tồn kho		500.503.120.345	205.555.985.364
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.654.676.370	5.682.515.184
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.208.902.466	4.196.676.851
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.025.453.669
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		445.773.904	460.384.664
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.481.157.627.279	8.773.480.475.661
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		740.804.017.963	742.094.631.989
211	0. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		740.804.017.963	742.094.631.989
220	II. Tài sản cố định		6.401.351.947.380	7.021.765.100.980
221	1. Tài sản cố định hữu hình		6.394.939.944.581	7.014.058.868.649
222	- Nguyên giá		10.015.448.889.400	10.014.722.080.309
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.620.508.944.819)	(3.000.663.211.660)
227	2. Tài sản cố định vô hình		6.412.002.799	7.706.232.331
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.814.608.494)	(5.520.378.962)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		88.302.960.203	70.265.093.201
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		88.269.407.663	70.231.540.661
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		13.534.729.460	17.155.427.017
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.534.729.460	17.155.427.017
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.237.163.972.273	922.200.222.474
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.237.163.972.273	922.200.222.474
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.343.296.835.659	9.585.858.518.197

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

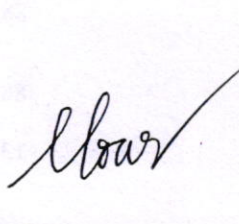
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/1/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.859.364.526.180	9.466.690.291.404
310	I. Nợ ngắn hạn		3.490.549.980.525	2.834.993.211.400
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		348.473.817.910	361.710.843.301
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.542.040.291	4.090.577.567
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12.849.722.717	11.572.288.981
314	4. Phải trả người lao động		11.984.229.688	13.905.750.904
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.608.876.818	1.719.464.785
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		1.906.409.833.027	1.290.986.597.085
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1.203.847.725.242	1.148.898.403.945
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.833.734.832	2.109.284.832
330	II. Nợ dài hạn		6.368.814.545.655	6.631.697.080.004
337	1. Phải trả dài hạn khác		85.378.911.928	71.643.387.212
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		6.283.435.633.727	6.556.977.231.944
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	3.076.460.848
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(516.067.690.521)	119.168.226.793
410	I. Vốn chủ sở hữu		(516.067.690.521)	119.168.226.793
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.481.025.480	3.551.591.133
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.285.116.069.616)	(2.650.288.816.736)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.647.515.422.502)	(2.329.805.510.608)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(637.600.647.114)	(320.483.306.128)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.548.719.730	37.886.818.511
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		39.343.296.835.659	9.585.858.518.197

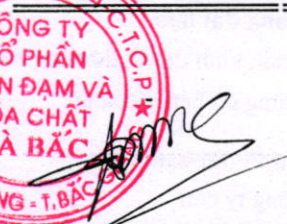


Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu



Lê Thị Tân Hoa
 Trưởng phòng Kế toán





Nguyễn Đức Ninh
 Tổng giám đốc

Bắc Giang, ngày 22 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

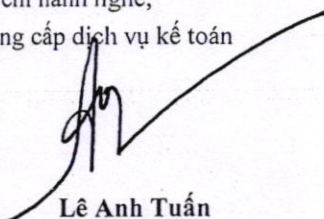
Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Quý IV năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		768.181.071.572	863.326.201.935	2.909.515.763.798	3.222.765.815.352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		113.725.000		113.725.000	145.735.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		768.067.346.572	863.326.201.935	2.909.402.038.798	3.222.620.080.152
4. Giá vốn hàng bán	11		697.755.133.190	663.213.778.458	2.568.580.450.423	2.566.843.940.175
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		70.312.213.382	200.112.423.477	340.821.588.375	655.776.139.977
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.342.117.761	21.353.704.334	64.128.178.130	29.830.520.098
7. Chi phí tài chính	22		243.511.070.883	211.262.082.560	867.485.128.561	826.426.556.615
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		240.246.310.816	207.744.264.380	840.107.150.933	739.316.940.092
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		255.318.432	3.737.794.296	1.709.652.092	(941.675.184)
9. Chi phí bán hàng	25		28.282.580.640	26.572.461.377	78.700.973.259	74.858.467.136
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.439.424.332	29.318.418.356	98.052.681.625	94.817.126.566
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(219.323.426.280)	(41.949.040.186)	(637.579.364.848)	(311.437.165.426)
12. Thu nhập khác	31		2.854.511.588	412.936.185	4.067.540.901	4.116.731.670
13. Chi phí khác	32		538.707.261	441.203.903	1.548.835.502	1.739.840.460
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.315.804.327	(28.267.718)	2.518.705.399	2.376.891.210
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(217.007.621.953)	(41.977.307.904)	(635.060.659.449)	(309.060.274.216)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		582.105.463	2.847.130.159	1.481.366.568	4.438.538.294
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(217.589.727.416)	(44.824.438.063)	(636.542.026.017)	(313.498.812.510)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(217.855.657.056)	(48.800.148.006)	(637.600.647.114)	(320.538.421.329)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(800)	(312)	(2.342)	(622)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72		265.929.640	3.975.709.943	1.058.621.097	7.039.608.819

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Lê Anh Tuấn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Tân Hoa

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(217.007.621.953)	(41.977.307.904)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		294.480.779.439	257.652.803.504
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		79.121.742.540	79.604.819.701
03	- Các khoản dự phòng		(17.602.203.588)	(10.605.387.181)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.142.136.940)	(17.287.374.747)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(142.933.389)	(1.803.518.649)
06	- Chi phí lãi vay		240.246.310.816	207.744.264.380
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.473.157.486	215.675.495.600
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.451.894.369	(206.560.420.164)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		39.035.883.937	63.919.692.251
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		61.605.125.001	(84.572.846.872)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(32.657.979.300)	(5.839.698.568)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(53.792.007.946)	(52.623.319.927)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.357.126.186)	(500.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		33.337.000	(98.545.050)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		103.792.284.361	(70.599.642.730)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.813.138.314	131.885.406
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.022.114.957	2.560.347.169
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.835.253.271	2.692.232.575
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		257.000.000.000	187.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(298.778.007.156)	(197.472.215.886)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.180.510.350)	(6.153.240)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52.958.517.506)	(10.478.369.126)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		52.669.020.126	(78.385.779.281)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		129.921.054.756	349.355.318.233
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	7.057.709
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		182.590.074.882	270.976.596.661

Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Đức Ninh
Tổng giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM
VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

Mẫu số B09-DN

(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV - NĂM 2019**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH₃ lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO₂.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý IV năm 2019 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- **Thuận lợi:** Nhìn chung công nghệ ổn định, sản lượng cao, định mức tiêu hao chính thấp hơn kế hoạch. Các công ty con và công ty liên kết hoạt động sản xuất kinh doanh đều có lãi.
- **Khó khăn:** Giá bán sản phẩm giảm mạnh, nguồn cung trong nước dư thừa khiến công ty gặp rất nhiều khó khăn trong công tác tiêu thụ sản phẩm. Trong khi đó, chi phí lãi vay, giá than cao làm cho hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn.

5- Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con là Công ty cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 64,56% Vốn điều lệ tại Công ty con trên.

- Công ty liên kết là Công ty cổ phần Khí Hóa Lỏng Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 36% Vốn điều lệ tại Công ty liên kết trên.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:** Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- **Hình thức Sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

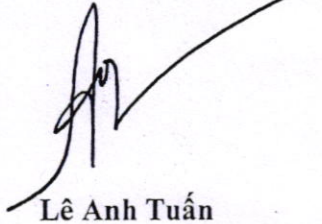
Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2019, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 50% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng (Căn cứ theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017).

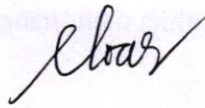
Bắc Giang, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Anh Tuấn

TP. KẾ TOÁN



Lê Thị Tân Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh